

Số: *23* /2020/NQ-HĐND

Bình Phước, ngày *10* tháng *12* năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quy định tại số thứ tự thứ 1.1, 1.3, 2.3, 2.7, 2.12, 2.13 Phụ lục Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước và bổ sung Biểu chi tiết về diện tích chuyển mục đích sử dụng đất ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ khoản 1, Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 149/NQ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 78/BC-HĐND-KTNS ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

1. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quy định tại số thứ tự thứ 1.1, 1.3, 2.3, 2.7, 2.12, 2.13 Phụ lục điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Nghị quyết số

26/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước, cụ thể như sau:

- a) Mục 1.1 điều chỉnh từ 7.185 ha thành 7.229 ha, tăng 44 ha;
- b) Mục 1.3 điều chỉnh từ 417.936 ha thành 416.466 ha, giảm 1.470 ha;
- c) Mục 2.3 điều chỉnh từ 4.686 ha thành 6.061 ha, tăng 1.375 ha;
- d) Mục 2.7 điều chỉnh từ 5.733 ha thành 5.689 ha, giảm 44 ha;
- đ) Mục 2.12 điều chỉnh từ 6.370 ha thành 6.965 ha, tăng 595 ha;
- e) Mục 2.13 điều chỉnh từ 2.541 ha thành 2.041 ha, giảm 500 ha.

(có Phụ lục 01 kèm theo)

2. Bổ sung Biểu chi tiết về diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

(có Phụ lục 02 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Các nội dung khác không sửa đổi thì thực hiện theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 về sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 5 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ mười bốn thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VPQH, VPCP, Bộ TN và MT, Bộ TP (Cục KTVB);
- TTTU, TTHĐND, UBND, BTT UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm CNTT và TT;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.



Huỳnh Thị Hằng

**Phụ lục 01: ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020,
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ CUỐI (2016 - 2020) TỈNH BÌNH PHƯỚC**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23 /2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cấp Quốc gia phân bổ (ha)	Theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)+(6)	(8)
I	LOẠI ĐẤT	687.735	687.676	100		687.676	100
1	Đất nông nghiệp	609.235	606.462	88,19	-1.426	605.036	87,98
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	7.229	7.185	1,04	44	7.229	1,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.620</i>	<i>1.620</i>	<i>2,24</i>		<i>1.620</i>	<i>2,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		2.174	0,32		2.174	0,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm		417.936	60,78	-1.470	416.466	60,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	44.544	44.544	6,48		44.544	6,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	31.181	31.181	4,53		31.181	4,53
1.6	Đất rừng sản xuất	104.090	97.516	14,18		97.516	14,18
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.858	1.858	0,27		1.858	0,27
1.8	Đất làm muối						
2	Đất phi nông nghiệp	78.500	81.214	11,81	1.426	82.640	12,02
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	5.168	5.168	0,75		5.168	0,75
2.2	Đất an ninh	1.224	1.224	0,18		1.224	0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	4.686	4.686	0,68	1.375	6.061	0,88
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp		889	0,13		889	0,13
2.6	Đất thương mại, dịch vụ		1.428	0,21		1.428	0,21
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		5.733	0,83	-44	5.689	0,83
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		1.117	0,16		1.117	0,16
2.9	Đất phát triển hạ tầng	39.399	36.177	5,26		36.177	5,26
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	436	436	0,06		436	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	195	195	0,03		195	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	769	769	0,11		769	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	754	754	0,11		754	0,11

2.10	Đất có di tích, danh thắng	1.212	58	0,01		58	0,01
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	362	362	0,05		362	0,05
2.12	Đất ở tại nông thôn		6.370	0,93	595	6.965	1,01
2.13	Đất ở tại đô thị	1.541	2.541	0,37	-500	2.041,00	0,30
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		469	0,07		469	0,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		31	0		31	0
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.17	Đất cơ sở tôn giáo		183	0,03		183	0,03
2.18	Đất làm NTND nhà tang lễ, nhà hỏa táng		1.095	0,16		1.095	0,16
3	Đất chưa sử dụng						
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*	28.364	28.364	4,12		28.364	4,12
6	Đất đô thị*	27.680	27.680	4,03		27.680	4,03
II	KHU CHỨC NĂNG*		687.676	100		687.676	100
1	Khu sản xuất nông nghiệp (bao gồm khu nông nghiệp công nghệ cao)		463.142	67,35		463.142	67,35
2	Khu lâm nghiệp		142.982	20,79		142.982	20,79
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		31.338	4,56		31.338	4,56
4	Khu phát triển công nghiệp		5.212	0,76		5.212	0,76
5	Khu đô thị		8.068	1,17		8.068	1,17
6	Khu thương mại - dịch vụ		3.212	0,47		3.212	0,47
7	Khu dân cư nông thôn		33.722	4,9		33.722	4,9

* Ghi chú: Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 02: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23 /2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ (ha)	Kỳ đầu 2011-2015 (ha)	Kỳ cuối 2016-2020					
				Tổng (ha)	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+..+(10)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	24.876	4.379	20.496	4.113	2.676	1.970	2.929	8.808
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	71	24	47	1	-	2	-	44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	81	70	11	3	5	-	-	2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	18.544	3.151	15.394	3.813	1.883	1.276	1.914	6.508
1.4	Đất rừng phòng hộ	545	525	20	2	6	6	5	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	494	101	393	-	-	374	20	-
1.6	Đất rừng sản xuất	4.801	169	4.632	293	781	312	990	2.255
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	339	339	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	7.238	5.946	1.292	65	144	72	842	170
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2.626	2.328	298	65	68	72	74	19
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	27	27	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	24	5	19	-	19	-	-	-
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.076	1.076	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	3.485	2.510	975		57		768	150
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	73	41	31	5	6	20	-	-